

Số: \_\_\_\_17/KIS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2017.

## CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH

(về biến động kết quả kinh doanh của quý 4/2016 so với quý 4/2015)

Kính gửi : Ủy Ban chứng khoán nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM (HOSE)

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK, trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ 10% trở lên, công ty chứng khoán phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính quý.

Nay, công ty cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam (gọi tắt là “công ty”) làm công văn giải trình về biến động kết quả kinh doanh của quý 4/2016 (kỳ báo cáo) so với quý 4/2015 như sau :

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước	Tăng (+) Giảm (-)	Tỷ lệ tăng giảm (%)
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>					
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	8,059,018,477	5,611,966	8,053,406,511	143504%
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	1,002,219	5,105,016	(4,102,797)	-80%
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	8,057,134,275		8,057,134,275	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	881,983	506,950	375,033	74%
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	8,978,791,676	3,834,372,807	5,144,418,869	134%
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	24,565,636,116	37,593,153,460	(13,027,517,344)	-35%
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	15,408,183,679	26,029,369,703	(10,621,186,024)	-41%
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		128,181,818	(128,181,818)	-100%
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	790,196,892	525,891,892	264,305,000	50%
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	370,909,092		370,909,092	
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	136,546,435	12,935,317	123,611,118	956%
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01--&gt;11)</b>	<b>20</b>	<b>58,309,282,367</b>	<b>68,129,516,963</b>	<b>(9,820,234,596)</b>	<b>-14%</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>					
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	6,776,781,549	(680,467,098)	7,457,248,647	-1096%
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	6,776,781,549	265,225	6,776,516,324	2555007%
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		(680,732,323)	680,732,323	-100%
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài	24	5,457,746,875		5,457,746,875	

chính và chi phí đi vay					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	41,324,769	66,432,876	(25,108,107)	-38%
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	13,707,887,773	18,095,048,503	(4,387,160,730)	-24%
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	621,284,725	673,088,677	(51,803,952)	-8%
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	284,628,815	151,566,000	133,062,815	88%
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	53,000,000,000		53,000,000,000	
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21--&gt;32)</b>	<b>40</b>	<b>79,889,654,506</b>	<b>18,305,668,958</b>	<b>61,583,985,548</b>	<b>336%</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	165		165	
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	179,943,543		179,943,543	
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41--&gt;44)</b>	<b>50</b>	<b>179,943,708</b>		<b>179,943,708</b>	
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>					
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	16,953,895,411		16,953,895,411	
4.2. Chi phí lãi vay	52	27,136,365	13,219,481,645	(13,192,345,280)	-100%
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51--&gt;55)</b>	<b>60</b>	<b>16,981,031,776</b>	<b>13,219,481,645</b>	<b>3,761,550,131</b>	<b>28%</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>					
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>13,461,713,861</b>	<b>10,401,949,977</b>	<b>3,059,763,884</b>	<b>29%</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)</b>	<b>70</b>	<b>(51,843,174,068)</b>	<b>26,202,416,383</b>	<b>(78,045,590,451)</b>	<b>-298%</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>					
8.1. Thu nhập khác	71	359,987,061	230,422,478	129,564,583	56%
8.2. Chi phí khác	72	70	84,073	(84,003)	-100%
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>	<b>359,986,991</b>	<b>230,338,405</b>	<b>129,648,586</b>	<b>56%</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>					
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	(28,986,494,828)		(28,986,494,828)	
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	(12,247,441,640)		(12,247,441,640)	
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>					
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	(11,658,763,800)	(1,983,376,031)	(9,675,387,769)	488%
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	1,409,513,191		1,409,513,191	
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>					
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>					
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>				
<b>XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	(371)		(371)	
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	(371)		(371)	

Trong quý IV/2016, công ty lỗ 41.2 tỷ đồng, giảm 69.6 tỷ đồng (tương ứng giảm 245%) so với cùng kỳ năm trước do tốc độ tăng doanh thu giảm đồng thời tăng chi phí quản lý doanh nghiệp, cụ thể là:

- Tổng doanh thu giảm 9.8 tỷ đồng (14%) so với kỳ trước chủ yếu do doanh thu môi giới giảm 10.6 tỷ (41%) & doanh thu lãi cho vay ký quỹ & ứng trước giảm 13 tỷ (35%)
- Trong khi đó, chi phí QLDN tăng 61.5 tỷ (336%) chủ yếu do trích lập nợ xấu.

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch về kết quả kinh doanh quý 4/2016 so với cùng kỳ năm trước của Công ty CP chứng khoán KIS Việt Nam.

Công ty xin báo cáo Quý cơ quan được biết.

Trân trọng!

UQ Tổng giám đốc



Lee Hun Woo

